



Bài báo nghiên cứu

THỰC TRẠNG TỔ CHỨC PHÁT TRIỂN NĂNG LỰC DẠY HỌC TRẢI NGHIỆM TRONG ĐÀO TẠO SINH VIÊN SƯ PHẠM ĐỊA LÍ TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Thị Ngọc Phúc*, Hồ Thị Thu Hồ, Huỳnh Hoàng Khả

Trường Đại học Cần Thơ, Việt Nam

**Tác giả liên hệ: Nguyễn Thị Ngọc Phúc – Email: ntnphuc@ctu.edu.vn*

Ngày nhận bài: 07-12-2019; ngày nhận bài sửa: 01-07-2020; ngày duyệt đăng: 24-5-2021

TÓM TẮT

Bài viết nghiên cứu thực trạng tổ chức phát triển năng lực dạy học trải nghiệm (DHTN) cho sinh viên Sư phạm Địa lí ở Trường Đại học Cần Thơ. Các phương pháp nghiên cứu: thu thập, phân tích và chọn lọc tài liệu, khảo sát sinh viên kết hợp phỏng vấn một số giảng viên và sinh viên, quan sát thực tế và phân tích các số liệu thống kê được sử dụng trong bài viết này. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc phát triển năng lực DHTN trong đào tạo giáo viên Địa lí tại Trường Đại học Cần Thơ đã được tổ chức với nhiều biện pháp tích cực như đổi mới phương pháp đào tạo, tích hợp lí thuyết DHTN vào các học phần có điều kiện. Để nâng cao hiệu quả phát triển năng lực này cần nâng cao nhận thức và năng lực giảng viên, mở thêm các học phần rèn luyện, cá nhân hóa học tập, huy động các lực lượng tham gia và tạo động lực học tập, rèn luyện cho sinh viên.

Từ khóa: Trường Đại học Cần Thơ; dạy học trải nghiệm; giáo viên Địa lí; năng lực giáo viên

1. Đặt vấn đề

Dạy học trải nghiệm được sử dụng trong nhiều ngành học và môi trường giáo dục: giáo dục ngoài trời, dạy học dự án, giáo dục môi trường, giáo dục lấy học sinh làm trung tâm, học tập tích cực, học tập dịch vụ, học tập hợp tác... (Association for Experiential Education, n.d.). DHTN được xem là nền tảng để phát triển năng lực người học (Jordan, Carlile, & Stack, 2008). Đây cũng là biện pháp được xác định nhằm đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo ở nước ta. Hoạt động trải nghiệm (HĐTN) và HĐTN hướng nghiệp lại là một hoạt động giáo dục bắt buộc theo chương trình Giáo dục phổ thông mới của Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành năm 2018. Do đó, các trường đào tạo giáo viên Địa lí nói chung, ở Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) nói riêng cần phải phát triển năng lực dạy học trải nghiệm (NLDHTN) cho sinh viên (SV) trong quá trình đào tạo.

Cite this article as: Nguyen Thi Ngoc Phuc, Ho Thi Thu Ho, & Huynh Hoang Kha (2021). Training competences for organising experiential education for Geography student teachers at Can Tho Universit. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 18(5), 910-922.

NLDHTN có những yêu cầu gì về kiến thức, kỹ năng và thái độ để giúp SV tổ chức DHTN hiệu quả sau khi tốt nghiệp? Việc tổ chức phát triển NLDHTN cho SV Địa lí ở Trường ĐHCT được thực hiện như thế nào, có những vấn đề gì cần quan tâm? Để thực hiện tốt vai trò đào tạo giáo viên Địa lí có năng lực ở Trường ĐHCT, cần làm sáng tỏ NLDHTN và đánh giá thực trạng tổ chức phát triển NLDHTN cho SV, đồng thời tìm biện pháp tác động phù hợp để nâng cao hiệu quả.

2. Nội dung nghiên cứu

2.1. Mục tiêu và đối tượng nghiên cứu

Mục tiêu nghiên cứu nhằm tổng hợp và đánh giá thực trạng của việc tổ chức phát triển NLDHTN trong đào tạo SV Sư phạm Địa lí (SPDL) ở trường ĐHCT và đề xuất biện pháp tác động để nâng cao năng lực này.

Đối tượng nghiên cứu là các biện pháp tổ chức nhằm phát triển năng lực DHTN của SV SPDL.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Phương pháp nghiên cứu tài liệu: Nghiên cứu đã tập hợp các nguồn tài liệu sách, báo và tạp chí khoa học theo từng chủ đề: các tài liệu về năng lực, các biện pháp đào tạo theo định hướng phát triển năng lực; DHTN; các văn bản định hướng của Bộ Giáo dục và Đào tạo về dạy học gắn với thực tiễn, tăng cường trải nghiệm trong từng môn học và hoạt động giáo dục ở trường phổ thông. Các tài liệu được tổng hợp, chọn lọc và phân tích nhằm làm sáng tỏ lý luận về NLDHTN và các biện pháp cần thiết để tổ chức phát triển. Đây cũng là cơ sở để nghiên cứu khảo sát, đánh giá thực tế, đề xuất các biện pháp nhằm tiếp tục phát triển NLDHTN cho SV SPDL ở Trường ĐHCT.

- Phương pháp điều tra bằng phiếu hỏi: Nghiên cứu tiến hành khảo sát ý kiến của 30 SV SPDL năm thứ 4 tự đánh giá về nhận thức, các kỹ năng theo mục tiêu đầu ra của NLDHTN và thực trạng các biện pháp giảng viên (GV) đã thực hiện để giúp SV phát triển NLDHTN trong quá trình đào tạo, những khó khăn và đề xuất của SV. Đối tượng SV năm thứ 4 năm học 2017-2018 đã trải qua trọn vẹn quá trình học tập và rèn luyện tại trường ĐHCT với chương trình, phương pháp đào tạo và đội ngũ giáo viên đã ổn định trong 5 năm, phản ánh kết quả đầu ra của sản phẩm đào tạo và các biện pháp tổ chức mà đơn vị đã thực hiện trong suốt quá trình các SV tham gia học tập.

- Phương pháp phỏng vấn: 09/11 GV thuộc 3 lĩnh vực chuyên môn Địa lí tự nhiên, kinh tế xã hội và phương pháp dạy học (PPDH) được phỏng vấn về các biện pháp đã tổ chức để phát triển NLDHTN cho SV SPDL trong quá trình đào tạo, những khó khăn và đề xuất của GV. Phỏng vấn cũng được tiến hành với 10 SV SPDL năm thứ 3 và thứ 4 về thực trạng tổ chức và hiệu quả đào tạo đối với việc phát triển NLDHTN. Phỏng vấn cho phép nghiên cứu ghi nhận những ý kiến cụ thể, làm sáng tỏ hơn những tác động cũng như khó khăn và đề xuất của người dạy và người học.

- Phương pháp quan sát: Các giờ giảng, các hoạt động đào tạo của GV và SV trong

quá trình tham gia đào tạo (năm học 2017-2018 và 2018-2019) được nhóm nghiên cứu quan sát, cụ thể: Các giờ giảng “Địa chất đại cương”, “Thạch quyển”, “Khí quyển và Thủy quyển”, “Địa lí kinh tế xã hội Việt Nam”, “Nguyên lí dạy học Địa lí”, “PPDH Địa lí”, “Kĩ thuật dạy học Địa lí”, “Thực hành Địa lí địa phương”, “Tập giảng Địa lí”. Quan sát nhằm đánh giá thực trạng tổ chức dạy học để giúp SV phát triển NLDHTN và hiệu quả tác động của các biện pháp để đánh giá hiệu quả đầy đủ, đa chiều hơn.

- Phương pháp xử lí số liệu thống kê: Nghiên cứu sử dụng phần mềm phân tích thống kê xã hội học SPSS (Statistical Product and Services Solutions) phiên bản 23.0 để nhập liệu, quản lí và phân tích dữ liệu thu được nhằm tạo thuận lợi trong việc thống kê, mô tả dữ liệu và kiểm định các kết quả thống kê.

2.3. Kết quả nghiên cứu và thảo luận

2.3.1. Năng lực dạy học trải nghiệm

a) Dạy học trải nghiệm

Nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Thị Ngọc Phúc và cộng sự (2018) đã phân tích nhiều khái niệm khác nhau về trải nghiệm, cho thấy “Trải nghiệm” là quá trình chủ thể trải qua trạng thái cảm xúc trong hoạt động, tình huống nào đó (trải) và đúc rút những kinh nghiệm cần thiết cho các hoạt động sống (nghiệm) (Nguyen et al., 2018)

DHTN có thể được xem là quan điểm dạy học (Association for Experiential Education, n.d) và là PPDH có sự hòa trộn giữa nội dung và quá trình (Chapman, McPhee, & Proudman, 1995). Trong quá trình dạy học ở bậc phổ thông, DHTN bao gồm nhiều hình thức và phương pháp (Tran, 2017; Joplin, 1995; Nguyen, 2018). Trong nghiên cứu này, DHTN được tiếp cận là *quan điểm dạy học trong đó người học tham gia trải nghiệm dưới sự tổ chức, định hướng của người dạy, từ đó đúc kết kiến thức, kinh nghiệm cần thiết trong học tập và cuộc sống*. DHTN có các đặc điểm chính để phân biệt với dạy học thông thường: người học được học trong cả quá trình trải nghiệm chứ không chỉ ở sản phẩm đầu ra; các hoạt động dạy học dựa trên kinh nghiệm sẵn có của người học; các hoạt động gắn với thực tế, giúp người học giải quyết các mâu thuẫn để thích nghi với thế giới; quá trình dạy học thúc đẩy sự sáng tạo cá nhân.

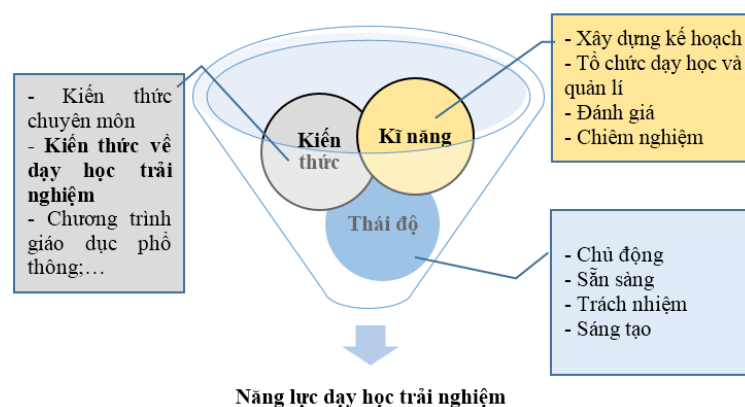
b) Năng lực dạy học trải nghiệm

Theo nghiên cứu của Hoàng Hòa Bình, năng lực không chỉ nên hiểu là “khả năng” (chưa thể hiện qua hành động) mà là “thuộc tính” của cá nhân hoặc nhóm “thực hiện thành công một loại hoạt động nhất định, đạt kết quả mong muốn trong những điều kiện cụ thể” (Hoang, 2015, p.25). Năng lực được thực hiện thông qua hành động và đảm bảo hành động đạt được kết quả mong muốn. Năng lực là sự tổng hòa của 3 thành tố cơ bản: kiến thức, kĩ năng và thái độ (Caena, 2011).

NLDHTN trong nghiên cứu là thuộc tính của SV chuyên ngành SPĐL tổ chức có hiệu quả HĐTN trong quá trình dạy học bao gồm kiến thức về DHTN, kĩ năng xây dựng kế hoạch, tổ chức, quản lí và đánh giá, chiêm nghiệm cùng với thái độ chủ động, sẵn sàng,

trách nhiệm và sáng tạo trong quá trình dạy học môn học. NLDHTN thể hiện những yêu cầu về phương pháp và kỹ thuật hành động nhất định trong quá trình dạy học để xây dựng và tổ chức cho người học: 1) trở thành chủ thể tham gia trải nghiệm học tập; 2) phản ánh những kinh nghiệm sau trải nghiệm; và 3) GV định hướng, đánh giá và đúc kết nội dung đúng, đủ, phù hợp với đối tượng. SV có năng lực là người hướng dẫn HS chủ động tìm ra kiến thức và đúc kết kinh nghiệm qua HĐTN, khơi gợi những kinh nghiệm sẵn có của người học để họ phát triển, giải quyết vấn đề gặp phải chứ không truyền đạt kiến thức sẵn có cho người học.

NLDHTN là thể thống nhất kiến thức, kỹ năng và thái độ của SV Địa lí – GV tương lai (Hình 1). Việc hình thành và phát triển NLDHTN có thể do tố chất sẵn có và quá trình học tập, rèn luyện của SV (Hoang, 2015). Nghiên cứu này đề cập việc phát triển năng lực thông qua quá trình học tập, rèn luyện.



Hình 1. Các thành tố cấu thành NLDHTN

NLDHTN của SV SPĐL được đánh giá thông qua 5 mức độ (bảng 01).

Bảng 1. Biểu hiện các mức độ thành thạo NLDHTN của SV SPĐL

Mức độ	Biểu hiện cơ bản
1 – Hiểu biết ban đầu	Biết được một vài kiến thức cơ bản về DHTN, chưa có kỹ năng thực hành
2 – Làm quen	Thực hiện tổ chức DHTN với yêu cầu đơn giản, hành động cụ thể, còn nhiều sai sót
3 – Áp dụng	Thực hiện hoàn thành yêu cầu tổ chức HĐTN đơn giản đạt những tiêu chí cơ bản, vẫn còn một số sai sót
4 – Thực hiện độc lập	Tổ chức DHTN với một số tình huống khác nhau mà sai sót không đáng kể; tự rút được một số kinh nghiệm và có điều chỉnh
5 – Thực hiện thành thạo	Chủ động xác định, tổ chức DHTN, giải quyết vấn đề phát sinh trong các tình huống khác nhau một cách linh hoạt; có nhiều ý tưởng sáng tạo, đổi mới; tự rút được kinh nghiệm và có sự điều chỉnh tốt

2.3.2. Thực trạng tổ chức phát triển NLDHTN cho SV SPĐL ở trường ĐHCT

a) Đánh giá các điều kiện tổ chức phát triển NLDHTN cho SV SPĐL ở Trường ĐHCT

Tham gia đào tạo SV SPĐL là đội ngũ GV đảm bảo về số lượng (20-25 SV/GV), trình độ (100% GV có học vị thạc sĩ), kinh nghiệm (Bảng 2). Hầu hết các GV đều nhiệt tình, tận tâm trong công việc, chịu khó học hỏi nâng cao trình độ, một số GV còn được tham gia bồi dưỡng, chia sẻ kinh nghiệm về DHTN.

Bảng 2. Cơ cấu trình độ và thâm niên kinh nghiệm của GV Bộ môn SPĐL

Trình độ	Tỉ lệ (%)	Kinh nghiệm (năm)	Tỉ lệ (%)
Thạc sĩ	36	5-10	18
Tiến sĩ	9	10-20	64
Nghiên cứu sinh	55	Trên 20	18

Bên cạnh đó, đơn vị đào tạo đã quan tâm đổi mới chương trình đào tạo theo hướng tiếp cận năng lực, linh hoạt, có sự kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, tăng cường thực hành, trải nghiệm cho người học gắn với thực tế nghề nghiệp (Bảng 3).

Bảng 3. Một số thay đổi trong CTĐT hiện hành so với trước năm 2015

Học phần có sự thay đổi	CTĐT trước năm 2015 (120 TC)	CTĐT sau năm 2015 (140 TC)
Địa lí địa phương	2 TC - Chủ yếu là lí thuyết	1 TC - Đổi tên thành Thực hành Địa lí địa phương, chú trọng thực hành
Tập giảng	1 TC	Tăng lên 2 TC
Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	Chưa có	Học phần mới tổ chức cho SV tìm hiểu các hoạt động giáo dục tổ chức trong nhà trường (2 TC)
Thực tế ngoài trường	1 TC	Tăng lên 3 TC, SV được trải nghiệm thực tế xuyên Việt

Nguồn: Tổng hợp từ CTĐT ngành SPĐL khóa 39 trở về trước và khóa 40 trở về sau của Trường ĐHCT

Cùng với cơ sở vật chất tương đối đầy đủ, hiện đại (phòng máy tính, máy chiếu, thư viện, máy quan trắc, phòng thực hành phương pháp, các phương tiện dạy học Địa lí...) và đội ngũ SV tự tin, năng động, tất cả các yếu tố trên đảm bảo điều kiện thuận lợi để tổ chức phát triển NLDHTN cho SV SPĐL ở Trường ĐHCT.

b) Thực trạng tổ chức phát triển NLDHTN cho SV SPĐL ở Trường ĐHCT

• Về nội dung đào tạo

Hiện nay, nội dung DHTN được tích hợp các kiến thức nền tảng qua các học phần PPDH, thực tập và các học phần thuộc nhóm tâm lí giáo dục (Bảng 4).

Bảng 4. Một số nội dung lí luận và thực hành về DHTN được tích hợp trong quá trình đào tạo SV SPĐL ở Trường ĐHCT

Học phần	Nội dung tích hợp
Giáo dục học	Các nhân tố ảnh hưởng đến hoạt động dạy học nói chung và DHTN nói riêng
Nguyên lí dạy học Địa lí	Nguyên tắc dạy học gắn liền với thực tiễn thông qua các HĐTN; quan điểm DHTN
Hoạt động giáo dục trong nhà trường phổ thông	Vai trò, phương thức tổ chức các HĐTN giáo dục trong nhà trường
PPDH Địa lí	Các PPDH giúp học sinh trải nghiệm; lấy ví dụ trong dạy học Địa lí
Kĩ thuật dạy học Địa lí	Kĩ thuật tổ chức HĐTN trong dạy học Địa lí
Tập giảng Địa lí	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học Địa lí

Nguồn: Kết quả phỏng vấn GV và SV

Tuy DHTN không phải là môn học độc lập, nhưng “các nội dung tích hợp đảm bảo SV được thông tin rõ về nội dung lí thuyết, các kĩ năng cần thiết để thực hành DHTN” – GV H. nhận xét.

- Về hình thức và phương pháp đào tạo

Các hoạt động đào tạo được tổ chức đa dạng về hình thức, phương pháp trong từng nhóm học phần đã giúp SV nâng cao kiến thức chuyên môn, rèn luyện các kĩ năng xây dựng kế hoạch, tổ chức và quản lí HĐTN trong quá trình dạy học (Bảng 5).

Bảng 5. Một số HĐTN tiêu biểu trong quá trình đào tạo SV SPĐL

Nhóm học phần	Hình thức, phương pháp và nội dung tổ chức của các HĐTN	Khả năng phát triển NLDHTN
Địa lí tự nhiên	- Đo đạc địa hình, thu thập mẫu vật - Viết báo cáo về đặc điểm địa chất ở địa điểm tham quan	- Nâng cao kiến thức chuyên môn; kinh nghiệm để tổ chức và quản lí, xử lí các tình huống sư phạm
Địa lí KT-XH	- Khảo sát hoạt động KT-XH tại địa phương - Dự án thiết kế, nghiên cứu	
Tâm lí – giáo dục, PPDH và rèn luyện nghiệp vụ sư phạm	- Đóng vai thực hành - Khảo sát, thực hành dạy học ở trường phổ thông	- Phát triển kĩ năng xây dựng kế hoạch, tổ chức và quản lí, đánh giá và điều chỉnh

Ví dụ: SV nghiên cứu về các phương thức DHTN và thực hành với 1 phương thức dạy học ngay trên lớp (Hình 2) hay tổ chức cho HS một HĐTN ngoài lớp (Hình 3). Các hoạt động này được tổ chức tuyển tính nhằm giúp SV có cơ hội rút kinh nghiệm và điều chỉnh bản thân.



Hình 2. SV SPĐL Khóa 41 báo cáo và trải nghiệm nặn tò he trong học phần PPDH Địa lí 2017



Hình 3. SV SPĐL Khóa 41 tổ chức trải nghiệm lớp học mô phỏng tại Xẻo Quýt, Đồng Tháp, 2017

Các hoạt động trên được thực hiện tập trung ở một số học phần và một số GV. “Nhiều nội dung về địa lí tự nhiên khó tiếp thu nhưng GV vẫn thuyết trình là chủ yếu, các em cần những trải nghiệm cụ thể hơn” – SV nhận định. “Phương pháp và kỹ năng tổ chức HĐTN trong dạy học Địa lí các em đã được đề cập nhưng thực hành còn ít” – SV góp ý. Bên cạnh đó, do thời gian có hạn nên chỉ có một số SV được tham gia thực hành kỹ năng tổ chức, còn lại SV chỉ đóng vai trò hỗ trợ (đối với SV năm 3, chỉ có 1/3 SV được trải nghiệm thực hành đứng lớp).

- Về môi trường trải nghiệm và phản ánh

Ở môi trường đại học (mô phỏng), hầu hết các GV đều tạo môi trường trải nghiệm tích cực để SV tự trải nghiệm (Bảng 6).

Bảng 6. Đánh giá của SV về các hoạt động tạo môi trường trải nghiệm và phản ánh của GV

Biểu hiện	Đánh giá của SV (%)	
	Tốt	Chưa tốt
1. Cung cấp tài liệu, yêu cầu và hướng dẫn thực hiện	83,3	16,7
2. Yêu cầu SV tự nhận xét, rút kinh nghiệm	70	30
3. Hướng dẫn, góp ý để SV điều chỉnh	90	10
4. Tạo động cơ, hứng thú học tập khi giao nhiệm vụ	53,3	46,7
5. Có tiêu chí đánh giá rõ ràng, cụ thể	60	40

Nguồn: Kết quả khảo sát SV, 2017

Theo ý kiến SV, các GV đã tạo môi trường trải nghiệm tích cực để SV tự trải nghiệm (100%) với mức độ khác nhau. Công tác cung cấp tài liệu, tạo điều kiện để SV tự nhận xét, rút kinh nghiệm và hướng dẫn, góp ý để SV điều chỉnh được hầu hết GV thực hiện tốt (trung bình trên 70%). “Sau trải nghiệm tổ chức, các em tự nhận xét, được các bạn trong lớp và GV nhận xét, góp ý cụ thể” – SV cho biết. GV cũng đã tạo động cơ, hứng thú học tập khi giao nhiệm vụ và đề ra tiêu chí đánh giá rõ ràng, cụ thể; tuy nhiên, tỉ lệ này chỉ mới đạt khoảng 50-60%. Các phương thức trao đổi thông tin đa dạng, cởi mở, khai thác và phát triển kinh nghiệm sẵn có của người học (trực tiếp, qua email, các ứng dụng mạng xã hội...). Vẫn còn gần 20% SV chưa hài lòng về môi trường trải nghiệm vì một vài GV “chưa có

tiêu chí đánh giá các hoạt động này chi tiết”, “còn mang tính cảm tính” hoặc “GV đặt ra yêu cầu cao đối so với mức năng lực của SV”.

Đối với môi trường thực tế ở trường phổ thông, SV có môi trường trải nghiệm thuận lợi: sự quan tâm, tạo thuận lợi của nhà trường, sự hợp tác của học sinh, sự hướng dẫn nhiệt tình của GV. Tuy nhiên, SV vẫn gặp một số khó khăn như: thời gian kiến tập ngắn (chỉ 3 tuần); một số GV ít góp ý cho SV; chưa ủng hộ để SV vận dụng các PPDH mới.

2.3.3. Kết quả tác động phát triển NLDHTN đối với SV SPDL ở Trường DHCT

a) Kết quả đánh giá mức độ phát triển NLDHTN của SV

• Kết quả khảo sát SV năm thứ 4

SV đã nhận thức được khá đầy đủ về DHTN, phân biệt được DHTN với tham quan hoặc học qua làm, sự cần thiết tổ chức dạy học qua trải nghiệm (100%). Các kĩ năng tổ chức của SV có sự phân hóa từ mức 2 đến mức 5 (các mức độ thành thạo trình bày ở mục 2.3.1.b), tập trung chủ yếu ở mức 3 và 4. Mức độ trung bình các thành tố đều đạt trên 3,0 cho thấy hầu hết SV có khả năng DHTN trong tình huống đơn giản, có thể có một số sai sót (Bảng 7). Một số thành tố có mức độ đánh giá tốt là xây dựng kế hoạch, tổ chức ngoài lớp và tự điều chỉnh. Có 100% SV tự đánh giá có sự chủ động, trách nhiệm nhưng chỉ có khoảng 20% SV tự tin rằng mình có ý tưởng sáng tạo trong xây dựng và tổ chức hoạt động. Với câu hỏi “hãy cho ví dụ một HĐTN tâm đắc”, 100% SV đã đưa ra ít nhất 1 HĐTN, tuy nhiên, chủ yếu là các hoạt động ngoài lớp (tham quan, cắm trại, văn nghệ, trò chơi...).

Bảng 7. Kết quả thống kê tự đánh giá mức độ đạt được các thành tố NLDHTN của SV SPDL năm thứ 4

Năng lực thành tố	Kết quả thống kê mức độ tự đánh giá (%)					Trung bình (Mean)
	1	2	3	4	5	
1. Xây dựng kế hoạch DHTN		3,3	40,0	30,0	26,7	3,8
2.1. Tổ chức, quản lí hoạt động DHTN trong môn học			56,7	20,0	23,3	3,67
2.2. Tổ chức, quản lí HĐTN giáo dục			36,7	43,3	20,0	3,83
3. Năng lực đánh giá		3,3	53,3	20,0	23,3	3,63
4. Năng lực chiêm nghiệm và định hướng điều chỉnh HĐTN			26,7	40,0	33,3	4,06

Kết quả khảo sát SV, n=30

• Kết quả phỏng vấn SV

Kết quả phỏng vấn SV khá trùng khớp với kết quả khảo sát. Thông qua các hoạt động dạy học, bản thân SV đã tự nâng cao NLDHTN (100%). Tuy nhiên, mức độ phát triển không đồng đều. SV năm 3 đã nhận thức được lí thuyết về DHTN trong trường phổ thông và thực hiện các PPDH theo hướng trải nghiệm. “Em đã hiểu rõ về lí thuyết DHTN nhưng em chưa biết vận dụng như thế nào để đạt hiệu quả tốt” – SV N.P.Y. (năm 3). SV

năm 4 có khả năng xây dựng, tổ chức hoàn thiện hơn. Bản thân SV thường gặp khó khăn trong việc đề xuất ý tưởng hoạt động mới lạ, thu hút HS; giải quyết tình huống; xây dựng tiêu chí kiểm tra đánh giá; quản lý thời gian trong quá trình thực hiện.

- *Kết quả đánh giá của GV*

Theo đánh giá chung của GV, NLDHTN của SV đã tiến bộ qua rèn luyện nhưng có sự phân hóa về nhận thức, các kỹ năng và thái độ. Sau khi tham gia kiến tập sư phạm, 70% SV đã nhận diện, phân tích cách thức tổ chức, ưu điểm và hạn chế của HĐTN ở trường phổ thông, 30% SV mới phân tích hoạt động ngoài lớp, chưa nhận ra và phân tích các hoạt động trong lớp. SV năm thứ 4 có nhận thức tốt hơn, chỉ còn khoảng 10% SV trình bày chưa rõ, chưa thuyết phục về HĐTN. Qua thực tập sư phạm, có khoảng 20% SV có NLDHTN tốt, 50% SV tổ chức khá tốt (không đặc sắc nhưng cũng ít sai sót), còn lại khoảng 30% SV yếu cả về ý tưởng hoạt động, kỹ năng xây dựng kế hoạch và tổ chức, đánh giá. Kết quả này có một số chênh lệch, thấp hơn so với kết quả SV tự đánh giá. Cơ sở để GV đánh giá năng lực SV là kết quả SV viết bài thu hoạch, soạn giáo án và thực hành giảng dạy. Như đối với phương pháp trải nghiệm, đa số SV sử dụng được phương pháp làm việc nhóm và nêu vấn đề, còn các phương pháp và kỹ thuật dạy học tích cực khác chỉ có khoảng 10% SV đầu tư thực hiện. Một GV hướng dẫn môn Tập giảng nhận xét: “Vấn đề quan trọng đầu tiên là SV còn thiếu và yếu về ý tưởng... Phân đông SV khi xây dựng kế hoạch dạy học chưa quan tâm đến việc tạo điều kiện để người học trải nghiệm (phương pháp tiến hành) mà tập trung vào truyền đạt nội dung kiến thức sách giáo khoa”. Mặc dù SV cho rằng các bạn tổ chức được nhưng hoạt động chưa thu hút và hiệu quả chưa cao, vì các bạn chưa có sự thay đổi trong cách thiết kế giáo án DHTN. Đối với các HĐTN bên ngoài lớp thì SV có kỹ năng tốt hơn, mỗi SV khi đi thực tập đều tổ chức được ít nhất 1 HĐTN cho HS. Nhìn chung, SV tổ chức được các hoạt động theo trình tự nhưng thiếu quản lý, hỗ trợ HS; thiết kế công cụ đánh giá sản phẩm trải nghiệm còn mắc một số lỗi. SV có rút kinh nghiệm nhưng vẫn còn chậm.

- *Kết quả quan sát*

Nhóm nghiên cứu đã dự giờ một số HĐTN của SV năm 3 và 4. Đa số SV đã trình bày báo cáo rõ ràng, đặt câu hỏi, trả lời (bài thu hoạch) và cho ví dụ cụ thể liên quan đến nội dung DHTN. Trong 17 nội dung thực hành tập giảng, có 13 nội dung được một số SV đã quan tâm, tạo động lực để HS trải nghiệm qua trò chơi, làm thí nghiệm, quan sát hình ảnh, nêu vấn đề... (Bảng 8). Trong đó, có 3 nội dung SV tổ chức cho HS trải nghiệm tích cực và hiệu quả qua dự án, hoạt động nhóm và giải quyết tình huống. Còn lại, các HĐTN thấp hơn, chủ yếu là HS thảo luận nhóm và trình bày kết quả dựa vào sách giáo khoa. SV có tiến hành khái quát hóa kiến thức nhưng kỹ năng trình bày, sử dụng phối hợp với hình ảnh, ghi bảng của một số SV còn hạn chế. Một số SV có hoạt động để HS vận dụng kinh nghiệm vào tình huống mới (giải quyết vấn đề, liên hệ giải thích thơ ca...).

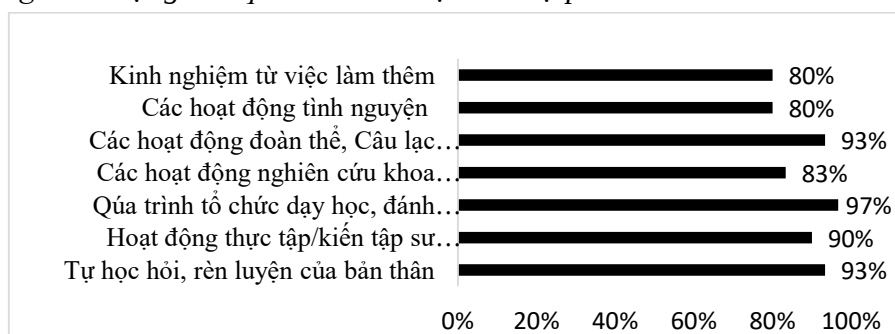
Bảng 8. Kết quả quan sát một số giờ học tập giảng (2018)

Một số biểu hiện quan sát	Số lần/lượt có thực hiện*	Mức độ			
		Tốt	Khá	TB	Yếu
1. SV tạo động lực để HS trải nghiệm	13 nội dung	5	4	4	0
2. Số giờ học HS được trải nghiệm tích cực	13 nội dung	3	0	10	0
3. GV có khái quát hóa kiến thức	13 nội dung	2	5	5	1
4. HS được tham gia hoạt động vận dụng	11 nội dung	5	2	4	0

*Số lượng nội dung quan sát: 17

Kết quả đánh giá của GV và SV với quan sát thực tế có sự tương đồng khá lớn. Một số SV đã có nhận thức tốt, khả năng tổ chức khá hoàn thiện; tuy nhiên, sự sáng tạo trong việc tạo ra các HĐTN, vận dụng và tổ chức để HS trải nghiệm vẫn còn nhiều hạn chế.

b) Đánh giá tác động của quá trình đào tạo đến sự phát triển NLDHTN

**Hình 4.** Các nhân tố góp phần phát triển NLDHTN

Kết quả phát triển năng lực của SV được tác động tổng hợp bởi nhiều nhân tố bản thân cá nhân, quá trình đào tạo (các hoạt động dạy học, đánh giá và hoạt động nghiên cứu khoa học) và các hoạt động xã hội (Hình 4). Kết quả phản hồi “3 nhân tố quan trọng nhất có tác động đến sự phát triển NLDHTN của SV” cho thấy quá trình tổ chức dạy học của GV được chọn nhiều nhất (29/30 lượt), kế đến là quá trình tự học của SV và các hoạt động đoàn thể (18/30); kiến tập và thực tập sư phạm. Như vậy, quá trình đào tạo, rèn luyện của GV đã có tác động tích cực đối với sự phát triển NLDHTN của SV.

2.3.4. Những biện pháp đề xuất

Để nâng cao và phát triển đồng đều hơn nữa NLDHTN của SV SPĐL, bên cạnh phát huy những điều đã thực hiện được, nghiên cứu đề xuất các giải pháp cần thực hiện trong thời gian tới (Bảng 9).

Bảng 9. Những đề xuất nhằm phát triển NLDHTN cho SVSPĐL

Hạn chế	Đề xuất biện pháp
Các biện pháp phát triển NLDHTN còn hạn chế về số lượng và chất lượng, không đồng đều giữa các nhóm kiến thức, kỹ năng	- Bồi dưỡng, nâng cao nhận thức và năng lực GV - Phối hợp với nhà trường phổ thông, các đoàn thể - Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin

▪ Năng lực SV phát triển không đồng đều	- Sử dụng các PPDH phân hóa - Xây dựng và quản lý hồ sơ năng lực SV
▪ Ít có thời gian để tổ chức, phân tích HĐTN	- Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin - Khai thác kinh nghiệm từ cựu SV hoặc cựu GV - Mở thêm học phần/mô-đun rèn luyện NLDHTN
▪ SV thiếu chủ động, sáng tạo	- Khen thưởng, khuyến khích SV tham gia - Tổ chức các hội thi, nghiên cứu khoa học...

i) Nâng cao nhận thức và năng lực của GV về dạy học trải nghiệm thông qua bồi dưỡng, tập huấn, khuyến khích tự học, trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm... dưới nhiều hình thức, phương pháp để tất cả các GV có điều kiện tiếp cận đầy đủ.

ii) Mở thêm học phần “Tổ chức hoạt động trải nghiệm” chuyên biệt để rèn luyện NLDHTN (học phần mới được đưa vào chương trình đào tạo năm 2019, xếp nhóm tự chọn để không vượt khỏi khung chương trình đào tạo). Trong học phần, SV sẽ được trang bị kiến thức về dạy học trải nghiệm, kỹ năng thực hành xây dựng kế hoạch và tổ chức, đánh giá các hoạt động trải nghiệm trong môn học và hoạt động giáo dục.

iii) Cá nhân hóa việc phát triển năng lực của người học, trong đó có NLDHTN thông qua sử dụng các PPDH phân hóa – phát triển ưu điểm và khắc phục hạn chế của mỗi cá nhân và xây dựng hồ sơ điện tử quản lý quá trình phát triển năng lực. Việc đánh giá sẽ được GV giảng dạy mỗi học phần ghi nhận trong quá trình dạy học học phần mà họ đảm trách, GV khác có thể tham khảo để xác định mức độ năng lực hiện tại và vùng phát triển gần, mục tiêu, biện pháp phát triển trong giai đoạn tiếp theo.

iv) Tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin để xây dựng bài giảng và tổ chức cho SV trải nghiệm với nhiều phương thức học tập đa dạng (ở trong và ngoài lớp; môi trường lớp thực và lớp ảo).

v) Tạo động lực cho người học. Muốn cá nhân thay đổi thì người dạy cần tạo động lực cho họ qua bài dạy hứng thú, nhiệm vụ gắn với thực tế; tạo điều kiện để từng SV được trải nghiệm hành động. GV có thể kết hợp với công nghệ thông tin để SV tự thực hành, luyện tập qua bài tập online, đưa video lên nhóm...

vi) Phối hợp chặt chẽ với các đơn vị, đoàn thể (các bộ môn khác trong trường, các đoàn thể, các trường phổ thông trong và ngoài trường) giúp người học trải nghiệm thực tế đa dạng, hiệu quả, chủ động thiết lập các mối liên hệ, sáng tạo trong quá trình thực hiện. Để thực hiện, cần có sự tư vấn của cán bộ giảng dạy và quản lý, thông tin rộng rãi, có biện pháp khuyến khích, hỗ trợ về thủ tục, chính sách để SV tham gia.

Các giải pháp trên đều có vai trò quan trọng, tạo điều kiện giúp SV phát triển NLDHTN. Tuy nhiên, vấn đề lớn, thiết yếu là tác động đến “động lực và quyết tâm” của người dạy và người học để họ chủ động thực hiện các biện pháp đề ra.

3. Kết luận

Việc phát triển năng lực DHTN trong đào tạo giáo viên Địa lí tại Trường Đại học Cần Thơ đã được tổ chức với nhiều biện pháp tích cực như đổi mới phương pháp đào tạo,

tích hợp lí thuyết DHTN vào các học phần có điều kiện. Bộ môn Sư phạm Địa lí thuộc Khoa Sư phạm Trường ĐHCT đã quan tâm xây dựng chương trình, đổi mới phương pháp đào tạo và đánh giá, tích hợp nội dung đổi mới nhằm phát triển NLDHTN cho SV. Các biện pháp này đã giúp đa số SV phát triển nhận thức, kĩ năng tổ chức dạy học trải nghiệm, thể hiện qua quá trình thực hành, tập giảng và thực tập sư phạm. Tuy nhiên, tổ chức phát triển NLDHTN vẫn chưa đạt kết quả cao, một bộ phận SV vẫn chưa thể vận dụng linh hoạt các HDTN trong quá trình dạy học do chưa có nhiều cơ hội để rèn luyện, vận dụng vào thực tế. Để nâng cao hiệu quả phát triển NLDHTN cần có sự phối hợp đồng bộ của nhiều biện pháp từ nâng cao năng lực giảng viên, đổi mới phương pháp dạy học, mở thêm học phần hoặc tăng cường tích hợp vào các học phần có điều kiện, chú trọng phát triển cá nhân, tạo động lực cho người học và phối hợp, huy động các lực lượng xã hội tham gia.

❖ **Tuyên bố về quyền lợi:** Các tác giả xác nhận hoàn toàn không có xung đột về quyền lợi.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Association for Experiential Education (n.d.). What is Experiential Education. Retrieved November 10, 2017 from <http://www.aee.org/what-is-ee>
- Caena, F. (2011). *Literature review Teachers' core competences: requirements and development*. European Commission.
- Chapman, S., McPhee, P., & Proudman, B. (1995). What is Experiential Education? In W. Karen, S. Mitchell & J. J. S.Hunt (Eds.). *The Theory of Experiential Education* (3 ed., 227-238): Association for Experiential Education.
- Hoang, H. B. (2015). Competence and competence-based assessment. *Ho Chi Minh City University of Education Journal of Science*, 6(71), 25.
- Joplin, L. (1995). On defined experiential education. In W. Karen (Ed.). *Theory of experiential education* (3 ed.), 469. Association Experiential Education.
- Jordan, A., Carlile, O., & Stack, A. (2008). Chapter 14 Experiential and competency based learning *Approaches to learning: a guide for teachers*.
- Nguyen, T. N. P. (2018). Quan điểm, chu trình và đặc điểm dạy học trải nghiệm [Perspectives, cycles and characteristic of experiential teaching]. *Today's teaching and learning magazine*, (4).
- Nguyen, T. N. P., Ho, T. T. H., Huynh, H. K., & Tran, T. K. T. (2018). *Phát triển năng lực dạy học trải nghiệm sáng tạo cho sinh viên Khoa Sư phạm - Trường Đại học Cần Thơ* (Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Trường) [Improving the creative experiential education competency for pre-service teachers at School of Education – Can Tho University], 91.
- Tran, T. G. (2017). Vận dụng mô hình trải nghiệm của David Kolb để xây dựng chu trình hoạt động trải nghiệm trong dạy học sinh học ở trường phổ thông [Applying Experiential Learning Kolb's Model into Designing "Experiential Learning Cycle" in Teaching Biology in General School]. *VNU Journal of Science: Education Research*. 33(3),1-6.

**TRAINING COMPETENCES FOR ORGANISING EXPERIENTIAL EDUCATION
FOR GEOGRAPHY STUDENT TEACHERS AT CAN THO UNIVERSITY**

Nguyen Thi Ngoc Phuc*, Ho Thi Thu Ho, Huynh Hoang Kha

Can Tho University, Vietnam

**Corresponding author: Nguyen Thi Ngoc Phuc – Email:ntnphuc@ctu.edu.vn*

Received: December 07, 2019; Revised: July 01, 2020; Accepted: May 24, 2021

ABSTRACT

The article examined the reality of developing competences for organizing experiential education for Geography student teachers at Can Tho University. This research applied a number of methods: document analysis; interviews with lecturers and pre-service teachers; and observations. The result showed that pre-service teachers at Can Tho University somehow are able to develop competences to organize experiential education. The results are attributed to positive teaching strategies at the university: renovating teaching methods and integrating experiential education theory in suitable modules. It is concluded that to enhance the development competences of teaching an experiential education for Geography pre-service teachers, it is necessary to improve the awareness and teaching competences of lecturers, offer more necessary courses, apply individualized teaching, mobilize all relative education factors and improve student motivation in learning.

Keywords: Can Tho University; experiential education; Geography pre-service teacher; teacher's competences